

Số: 778/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 28 tháng 5 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng  
thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1990/QĐ-CTT ngày 27 tháng 11 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện Cầu Kè về việc phê chuẩn đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh (đính kèm Báo cáo thẩm định số 06/TĐQH-SXD.KTQH ngày 28/6/2013 và Công văn số 878/SXD-KTQH ngày 11/12/2013 của Sở Xây dựng),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh với các nội dung chính như sau:

**1. Vị trí, quy mô lập quy hoạch:**

a) Vị trí, giới hạn khu đất: Khu vực quy hoạch thuộc huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp xã Hòa Ân;
- Phía Nam giáp xã Hòa Tân;
- Phía Đông giáp xã Hòa Ân và xã Châu Điền; ✓

- Phía Tây giáp xã Hòa Tân.

b) Quy mô: 306,21 ha.

## 2. Mục tiêu quy hoạch:

- Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cầu Kè nhằm xác định lại tính chất, quy mô về dân số và quỹ đất phát triển đô thị cho từng giai đoạn phát triển đến năm 2030.

- Định hướng tổ chức không gian kiến trúc, cơ cấu phân khu chức năng đô thị; đồng thời, xác định hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Tạo cơ sở pháp lý về quản lý đất đai, quản lý xây dựng cơ bản và là cơ sở để lập quy hoạch chi tiết, đầu tư dự án.

3. Quy mô dân số: Đến năm 2030 khoảng 10.000 người.

## 4. Hướng phát triển đô thị:

Quy hoạch định hướng phát triển đô thị theo hướng Đông Nam; hình thành nên các khu trung tâm gần ngã ba đường Lê Văn Tám và Quốc lộ 54. Xây dựng mới khu trung tâm hành chính, khu Công an huyện, bến xe khách huyện về phía Nam thị trấn, là động lực phát triển cho toàn khu phía Nam của đô thị; các khu vực còn lại bố trí các khu chức năng khác của đô thị như: khu trung tâm thương mại - dịch vụ, khu dân cư, văn hóa, thể dục thể thao,... với bán kính phục vụ hợp lý nhằm phục vụ tốt nhu cầu của người dân.

## 5. Quy hoạch sử dụng đất:

Quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn được thống kê như sau:

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT					
STT	Loại đất	Đến năm 2020		Đến năm 2030	
		Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất xây dựng đô thị	208,53	68,1	227,13	74,2
I	Đất đơn vị ở	89,88	29,4	105,74	34,5
1	Đất nhóm nhà ở	78,11	25,5	92,91	30,3
	- Đất ở hiện hữu mật độ thấp	19,01	6,2	19,01	6,2
	+ Đất xây dựng nhà ở (chiếm 30%)	5,70	1,9	5,70	1,9
	+ Đất vườn (chiếm 70%)	13,31	4,3	13,31	4,3
	- Đất ở hiện hữu mật độ cao	10,18	3,3	10,18	3,3
	- Đất ở xây dựng mới	48,92	16,0	63,72	20,8
	+ Đất xây dựng nhà ở (chiếm 30%)	14,68	4,8	19,12	6,2
	+ Đất vườn (chiếm 70%)	34,24	11,2	44,60	14,6
2	Đất công trình công cộng đơn vị ở	4,40	1,4	4,40	1,4
	- Đất giáo dục	3,30	1,1	3,30	1,1
	- Đất hành chính	0,25	0,1	0,25	0,1
	- Đất công trình công cộng - dịch vụ	0,85	0,3	0,85	0,3
3	Đất cây xanh đơn vị ở	1,93	0,6	2,99	1,0
4	Đất giao thông đơn vị ở	5,44	1,8	5,44	1,8
II	Đất ngoài đơn vị ở	118,65	38,7	121,39	39,6

<b>1</b>	<b>Đất công trình công cộng cấp đô thị</b>	<b>28,58</b>	<b>9,3</b>	<b>28,58</b>	<b>9,3</b>
	- Đất trụ sở cơ quan hành chính huyện	6,42	2,1	6,42	2,1
	- Đất tượng đài	0,81	0,3	0,81	0,3
	- Đất công trình công cộng - dịch vụ	14,89	4,9	14,89	4,9
	- Đất các chức năng công cộng khác (Trong khu phức hợp)	5,16	1,7	5,16	1,7
	- Đất giáo dục cấp đô thị	1,30	0,4	1,30	0,4
<b>2</b>	<b>Đất cây xanh đô thị</b>	<b>24,65</b>	<b>8,1</b>	<b>27,39</b>	<b>8,9</b>
	- Đất khu thể dục thể thao (Trong khu phức hợp)	11,58	3,8	11,58	3,8
	- Đất công viên cây xanh đô thị	5,24	1,7	7,98	2,6
	- Đất quảng trường trung tâm hành chính	0,41	0,1	0,41	0,1
	- Đất cây xanh ven sông - kênh	7,42	2,4	7,42	2,4
<b>3</b>	<b>Đất giao thông ngoài đơn vị ở</b>	<b>37,30</b>	<b>12,2</b>	<b>37,30</b>	<b>12,2</b>
<b>4</b>	<b>Đất bến bãi</b>	<b>1,30</b>	<b>0,4</b>	<b>1,30</b>	<b>0,4</b>
<b>5</b>	<b>Đất xí nghiệp sản xuất</b>	<b>0,59</b>	<b>0,2</b>	<b>0,59</b>	<b>0,2</b>
<b>6</b>	<b>Đất tôn giáo - di tích</b>	<b>7,89</b>	<b>2,6</b>	<b>7,89</b>	<b>2,6</b>
<b>7</b>	<b>Đất khác</b>	<b>18,34</b>	<b>6,0</b>	<b>18,34</b>	<b>6,0</b>
	- Đất hạ tầng kỹ thuật	3,27	1,1	3,27	1,1
	- Đất nghĩa trang	3,44	1,1	3,44	1,1
	- Đất huyện đội	1,35	0,4	1,35	0,4
	- Đất mặt nước (sông - kênh)	10,28	3,4	10,28	3,4
<b>B</b>	<b>Đất chưa quy hoạch</b>	<b>97,68</b>	<b>31,9</b>	<b>79,08</b>	<b>25,8</b>
	- Đất dự trữ phát triển	79,64	26,0	61,04	19,9
	- Đất cây xanh cách ly đô thị	18,04	5,9	18,04	5,9
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>306,21</b>	<b>100</b>	<b>306,21</b>	<b>100</b>

## 6. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

- Đất đơn vị ở: 47,8 m<sup>2</sup>/người.
- + Đất nhóm nhà ở: 35,0 m<sup>2</sup>/người.
- + Đất công trình dịch vụ công cộng: 4,4 m<sup>2</sup>/người.
- + Đất công viên cây xanh: 3,0 m<sup>2</sup>/người.
- + Đất giao thông, bãi xe: 5,4 m<sup>2</sup>/người.
- Diện tích xây dựng toàn khu: khoảng 52,70 ha.
- Mật độ xây dựng toàn khu: 17,2%.
- Hệ số sử dụng đất toàn khu: 0,59.
- Tầng cao tối đa: 05 tầng.
- Tầng cao tối thiểu: 01 tầng.
- Chỉ tiêu cấp điện: 1.000-1.500kWh/người.năm.
- Chỉ tiêu cấp nước: 100 lít/người.ngày đêm.
- Chỉ tiêu thoát nước: 100 lít/người.ngày đêm.
- Thông tin liên lạc: 01 điện thoại/hộ.
- Rác thải: 0,8 kg/người.ngày đêm.ℓ



## 7. Phân khu chức năng:

a) Khu công trình công cộng, thương mại, dịch vụ:

Diện tích đất khoảng 32,98 ha gồm các công trình công cộng hiện hữu tập trung ở khu trung tâm cũ và các công trình hành chính, công cộng được xây dựng mới ở phía Nam thị trấn như:

- Khu trung tâm hành chính huyện: Quy mô khoảng 6,42 ha, xây dựng mới các công trình hành chính cấp huyện để đảm bảo nhu cầu phục vụ và tiếp cận của người dân. Khu công an huyện quy mô khoảng 5,07 ha tiếp giáp với Quốc lộ 54 đối diện với khu trung tâm hành chính.

- Khu thương mại dịch vụ được bố trí đều khắp thị trấn để phục vụ tốt cho người dân, như: chợ Cầu Kè quy mô 0,93 ha (khu C), trung tâm thương mại gần với bến xe quy mô 0,71 ha (khu D) và khu phức hợp thương mại dịch vụ quy mô 5,16 ha nằm tiếp giáp với khu thể dục thể thao (khu B) và các khu phức hợp nằm trên đường Trần Phú (khu C) và đường D7 (khu C),...

- Khu văn hóa tạo không gian cho các hoạt động giao lưu văn hóa của người dân trong thị trấn và huyện; bố trí khu trung tâm văn hóa cấp thị trấn và cấp huyện với quy mô khoảng 1,37 ha.

- Khu y tế đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu khám chữa bệnh của người dân toàn huyện, với quy mô khoảng 2,04 ha, gồm: Bệnh viện đa khoa quy mô 1,39 ha và trạm y tế thị trấn xây dựng mới quy mô 0,65 ha; các công trình y tế được bố trí ở các vị trí cửa ngõ của thị trấn đảm bảo việc tiếp cận được thuận lợi.

- Khu giáo dục là một trong những hạ tầng xã hội quan trọng, gồm các công trình giáo dục đô thị như: Trường dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông quy mô khoảng 1,30 ha; các công trình giáo dục cấp đơn vị ở: trường trung học cơ sở, trường mẫu giáo, trường tiểu học quy mô khoảng 3,30 ha.

b) Các khu dân cư:

Chủ yếu tập trung theo các trục giao thông quan trọng của thị trấn Cầu Kè là tuyến Quốc lộ 54, đường Lê Văn Tám và tuyến sông Cầu Kè. Hình thành 4 khu với vị trí và quy mô như sau:

- Khu dân cư A nằm phía Tây Bắc, quy mô dân số khoảng 3.200 người.

- Khu dân cư B nằm phía Đông Bắc, quy mô dân số khoảng 1.000 người.

- Khu dân cư C là trung tâm hiện hữu, được định hướng với quy mô dân số khoảng 3.800 người.

- Khu dân cư D nằm phía Nam khu quy hoạch với quy mô dân số 2.000 người.

c) Khu cây xanh công viên - thể dục thể thao:

Quy mô khoảng 30,38 ha, bao gồm: Khu cây xanh, công viên dọc sông Cầu Kè diện tích khoảng 7,42 ha; khu trung tâm văn hóa - thể dục thể thao nằm phía Đông Bắc của thị trấn, với quy mô khoảng 11,58 ha; các khu cây xanh công viên trong các đơn vị ở với diện tích khoảng 2,99 ha; khu công viên cây xanh ngoài đơn vị ở với diện tích khoảng 7,98 ha. ✓

## 8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

### a) Giao thông:

- Tuyến Quốc lộ 54 theo hướng Bắc Nam - Tây Đông kết nối từ huyện Trà Cú đến trung tâm thị trấn Cầu Kè và nối tiếp đến huyện Tiểu Cần;

- Tuyến đường tránh Lê Văn Tám được xây dựng với lộ giới 32m nhằm giảm thiểu lượng xe lưu thông qua trung tâm thị trấn.

- Các tuyến đường nội bộ có lộ giới từ 5 - 16 m, có nhiệm vụ kết nối các khu chức năng với nhau và kết nối với trục Quốc Lộ 54 và các khu vực lân cận.

**Bảng thống kê mặt cắt đường giao thông**

TT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI	CHIỀU DÀI	MẶT CẮT NGANG			
				KÝ HIỆU	LỀ TRÁI	LÒNG ĐƯỜNG	LỀ PHẢI
					m	m	m
<b>GIAO THÔNG CẤP ĐÔ THỊ</b>			<b>5.881,90</b>				
1	Quốc lộ 54	32,00	2.341,40	1 - 1	7,00	18,00	7,00
2	Đường Lê Văn Tám	32,00	593,00	6 - 6	3,00	26,00	3,00
3	Đường Lê Văn Tám	32,00	645,00	1 - 1	7,00	18,00	7,00
4	Đường 30 tháng 4	22,00	1.997,00	1A - 1A	5,00	12,00	5,00
5	Đường Trần Hưng Đạo	22,00	305,50	8 - 8	6,50	9,00	6,50
<b>GIAO THÔNG CẤP KHU VỰC</b>			<b>6.760,90</b>				
1	Đường Nguyễn Hoà Luông	16,00	1.313,00	2 - 2	3,50	9,00	3,50
2	Đường D7	16,00	1.165,50	2 - 2	3,50	9,00	3,50
3	Đường D15	16,00	1.239,40	2 - 2	3,50	9,00	3,50
4	Đường N3	16,00	1.394,00	2 - 2	3,50	9,00	3,50
5	Đường Võ Thị Sáu	16,00	596,00	2A - 2A	4,00	8,00	4,00
6	Đường Nguyễn Văn Ké	22,00	226,00	1A - 1A	5,00	12,00	5,00
7	Đường Hai Bà Trưng	16,00	827,00	2 - 2	3,50	9,00	3,50
<b>GIAO THÔNG CẤP NỘI BỘ</b>			<b>13.324,00</b>				
<b>A</b>	<b>Đường phân khu vực</b>		<b>9.061,00</b>				
1	Đường N1	12,00	763,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
2	Đường N3A	12,00	1.117,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
3	Đường N5	12,00	365,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
4	Đường N8	12,00	394,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
5	Đường D2	12,00	789,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
6	Đường D10	12,00	169,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
7	Đường D17	12,00	1.460,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	12,00	815,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
9	Đường Nguyễn Văn Trỗi	16,00	1.007,00	2 - 2	3,50	9,00	3,50
10	Đường Nguyễn Thị Út	12,00	789,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
11	Đường D12	12,00	88,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
12	Đường D13	12,00	88,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
13	Đường N2	12,00	324,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
14	Đường D8	12,00	316,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50

15	Đường D1	12,00	270,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
16	Đường N9	12,00	307,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
<b>B</b>	<b>Đường nhôm nhà ở</b>		<b>4.263,00</b>				
1	Đường N10	7,00	153,00	4 - 4	0,00	7,00	0,00
2	Đường N7	12,00	240,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
3	Đường D3	12,00	597,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
4	Đường Lê Lai	12,00	169,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
5	Đường N6	12,00	357,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
6	Đường D8	12,00	316,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
7	Đường Lý Tự Trọng	14,00	687,00	7 - 7	3,00	8,00	3,00
8	Đường Trần Phú	14,00	306,00	7 - 7	3,00	8,00	3,00
9	Đường D5	12,00	134,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
10	Đường N4	12,00	378,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
11	Đường D6	12,00	153,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
12	Đường D9	12,00	153,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
13	Đường D11	12,00	195,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
14	Đường D14	12,00	195,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50
15	Đường D16	16,00	150,00	2 - 2	3,50	9,00	3,50
16	Đường D16A	12,00	80,00	3 - 3	2,50	7,00	2,50

- Quy hoạch một bến xe đối ngoại, vị trí tiếp giáp Quốc lộ 54, diện tích khoảng 1,08 ha; một bến thủy, diện tích khoảng 0,22 ha, đảm bảo phục vụ nhu cầu vận chuyển từ trung tâm đến các khu vực xung quanh đô thị.

**b) San nền:**

- Cao độ san nền: +2,20m so với cao độ chuẩn quốc gia.
- Khu quy hoạch có địa hình tương đối bằng phẳng, thấp; hướng thoát nước chủ yếu về phía sông Cầu Kè.

**c) Thoát nước mưa:**

- Mạng lưới thoát nước được bố trí theo các trục giao thông, thiết kế mạng lưới thoát nước mưa và nước thải riêng.
- Nước mưa được thu gom và đổ về các hố ga thoát nước mưa nằm trên các tuyến đường, sau khi thu gom sẽ được xả ra sông Cầu Kè.

**d) Cấp nước:**

**- Chỉ tiêu cấp nước:**

- + Sinh hoạt: 100 lít/người.ngày;
- + Công trình công cộng: 20% lượng nước sinh hoạt;
- + Công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật: 30m<sup>3</sup>/ha;
- + Tưới cây, tưới đường: 10% lưu lượng nước cấp;
- + Thất thoát, rò rỉ: 15% lưu lượng nước cấp;
- + Trạm xử lý: 4% lưu lượng nước cấp;



+ Chữa cháy: 15 lít/s/1 đám cháy trong 3 giờ (số đám cháy xảy ra đồng thời là 2).

- Nguồn cấp: Sử dụng nguồn nước ngầm tại chỗ, xây dựng trạm bơm và xử lý nước ngầm tại chỗ.

- Mạng lưới: Hệ thống cấp nước sử dụng mạng lưới vòng toàn khu vực, kết hợp mạng cụt đảm bảo cấp nước liên tục và thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng, cấp nước đến chân công trình.

- Cấp nước chữa cháy: Sử dụng nguồn nước cấp cho sinh hoạt kết hợp cho phòng cháy chữa cháy.

e) Thoát nước bản, rác thải và vệ sinh môi trường

- Các chỉ tiêu thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

+ Nước thải sinh hoạt: 100 lít/người/ngày đêm;

+ Nước thải từ công trình công cộng, thương mại, dịch vụ: 20% lượng nước thải sinh hoạt;

+ Nước thải từ công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật: 30 m<sup>3</sup>/ha;

+ Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt: 0,8 kg/người.ngày đêm;

+ Rác thải từ công trình công cộng, thương mại, dịch vụ: 20% lượng rác thải sinh hoạt;

+ Rác thải từ công viên, cây xanh: 10% khối lượng rác sinh hoạt;

+ Rác thải từ khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật: 0,1 tấn/ha.

- Nước thải sinh hoạt từ các khu chức năng được thu gom về bể tự hoại của từng khu trước khi đầu nối vào mạng lưới thoát nước thải chung của khu vực. Xây dựng mới trạm xử lý nước thải.

- Rác thải được thu gom hằng ngày và vận chuyển về trạm tập kết rác tại ấp Bà My, xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè; sau đó thu gom về khu xử lý rác liên hợp tại huyện Châu Thành.

g) Cấp điện và chiếu sáng đô thị:

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Ở và sinh hoạt trung tâm, điểm dân cư: 1000-1500 kWh/người.năm;

+ Công trình công cộng: 30% cấp điện sinh hoạt;

+ Nông nghiệp: 0,2 kW/ha;

+ Giao thông, công viên: 10-20 kW/ha.

- Nguồn cấp điện từ nguồn điện quốc gia trạm 110/22kV Cầu Kè thông qua tuyến trung thế 22kV dọc Quốc lộ 54.

- Hệ thống lưới điện trung hạ thế và chiếu sáng công cộng là hệ thống ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị. ✓

#### h) Thông tin liên lạc:

Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch là hệ thống nổi, về lâu dài sẽ được ngầm hóa. Tổng đài được đấu nối vào tuyến thông tin liên lạc từ tổng đài trung tâm của tỉnh.

#### i) Đánh giá môi trường chiến lược:

##### \* *Môi trường nước thải:*

- Mạng lưới thoát nước thải được lắp đặt hoàn chỉnh, đảm bảo thoát nước thải trong khu vực, đặc biệt là các khu y tế.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt trong khu vực được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn trước khi đưa đến trạm xử lý nước thải cục bộ trong khu vực.

- Nước thải y tế được xử lý riêng trước khi đưa về trạm xử lý nước thải trong khu vực.

- Nước thải phải được xử lý theo quy chuẩn trước khi thải ra môi trường ngoài.

##### \* *Môi trường rác thải:*

- Khuyến khích phân loại rác tại nguồn, tổ chức hệ thống thu gom và vận chuyển rác thải trong khu vực hợp lý.

- Thu gom rác thải về các điểm tập kết rác tạm thời, dự kiến rác thải được đưa về bãi rác tại ấp Bà My, xã Hòa Ân trước khi đưa về khu xử lý rác liên hợp tại huyện Châu Thành.

- Rác thải y tế nguy hại vận chuyển được xử lý bằng phương pháp đốt đạt chuẩn tại bệnh viện đa khoa tỉnh trà Vinh. Rác thải y tế không nguy hại được vận chuyển đến khu xử lý rác liên hợp tại huyện Châu Thành.

### **9. Các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện**

- Xây dựng các trụ đường giao thông chính: Quốc lộ 54, các tuyến tránh và các trục giao thông định hướng phát triển đô thị;

- Xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng cơ sở về cấp điện, cấp nước và các công trình hạ tầng khác;

- Xây dựng đồng bộ trung tâm hành chính, trung tâm thương mại dịch vụ.

**Điều 2.** Trên cơ sở đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè có trách nhiệm:

- Căn cứ nội dung quy hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố quy hoạch để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

- Lập kế hoạch cụ thể để thực hiện quy hoạch được duyệt và quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTKT, KTTH, TH;
- Lưu: VT, KTKT. *labon*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH *nmh***



*nmh*  
Nguyễn Văn Phong